

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM YÊN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST

Ngày 25 - 01 - 2024

“V/v: Không công nhận quan hệ
vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Tùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Dương Thị Ninh.

2. Ông Vũ Ngọc Lâm.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hương - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 25/01/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án dân sự thụ lý số 268/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09/01/2024 giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Đào Thị D, sinh năm 1981.

- **Bị đơn:** Anh Dương Văn S, sinh năm 1974.

Cùng nơi cư trú: Thôn Q, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Chị D và anh S đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đào Thị D trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Dương Văn S được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc bình thường, đến khoảng tháng 5 năm 2022 thì anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, không ai quan tâm và tin tưởng nhau trong cuộc sống. Chị xác định không còn tình cảm với anh S, mâu thuẫn giữa chị với anh S đã quá căng

thăng, trầm trọng, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con cái. Thực tế anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 2022 đến nay mỗi người một công việc không ai quan tâm đến nhau nữa. Chị đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Dương Văn S theo quy định pháp luật.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống chị và anh Dương Văn S có 05 người con chung gồm: cháu Dương Thị L, sinh ngày 08/8/1997; cháu Dương Thị D, sinh ngày 15/02/2001; cháu Dương Văn C, sinh ngày 05/8/2005; cháu Dương Thị P, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Dương Văn S, sinh ngày 21/6/2011. Khi Tòa án giải quyết, chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là cháu Dương Thị P và cháu Dương Văn S đến khi trưởng thành. Chị không yêu cầu anh Dương Văn S phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị; Còn đối với các con chung là cháu Dương Thị L, cháu Dương Thị D và cháu Dương Văn C đã trưởng thành trên 18 tuổi sức khỏe phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, đất đai chung*: Chị Đào Thị D xác định tự thỏa thuận chia, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về công nợ chung*: Chị Đào Thị D xác định không đề nghị Tòa án giải quyết.

*** *Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Dương Văn S trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh và chị Đào Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc bình thường đến khoảng năm 2021-2022 thì anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, sau đó chị D làm đơn xin ly hôn với anh và anh chị sống ly thân nhau từ đó đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị Đào Thị D đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Đào Thị D thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống anh và chị Đào Thị D có 05 người con chung gồm: cháu Dương Thị L, sinh ngày 08/8/1997; cháu Dương Thị D, sinh ngày 15/02/2001; cháu Dương Văn C, sinh ngày 05/8/2005; cháu Dương Thị P, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Dương Văn S, sinh ngày 21/6/2011.

Hiện nay các con chung là cháu Dương Thị L, cháu Dương Thị D và cháu Dương Văn C đều đã trưởng thành trên 18 tuổi sức khỏe phát triển bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; Còn đối với các con chung là cháu Dương Thị P và cháu Dương Văn S thì tùy ý kiến của các con muốn ở với ai thì người đầy nuôi, nếu các con muốn ở với anh thì anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung đến khi trưởng thành và anh không yêu cầu chị Đào Thị D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

- *Về tài sản chung, đất đai chung và công nợ chung*: Anh Dương Văn S xác định không đề nghị Tòa án giải quyết.

Toà án tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu Dương Thị P, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Dương Văn S, sinh ngày 21/6/2011 (là con chung của chị D và anh S). Cháu P và cháu S cùng trình bày khi bố mẹ cháu giải quyết ly hôn, các cháu đều có nguyện vọng được trực tiếp ở cùng với mẹ cháu là Đào Thị D, các cháu tự nguyện ở với mẹ cháu và không bị ai ép buộc gì.

Qua xác minh tại địa phương thôn Q, xã Y, huyện H được cung cấp thông tin: Hiện nay chị Đào Thị D và anh Dương Văn S là công dân đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn Q, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Chị Đào Thị D và anh Dương Văn S được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, kết quả như sau: Qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang từ trước đến nay không thể hiện việc chị Đào Thị D có đăng ký kết hôn với anh Dương Văn S.

Về tài liệu, chứng cứ, các đương sự cung cấp cho Tòa án gồm:

- Nguyên đơn chị Đào Thị D cung cấp cho Tòa án: 01 Đơn khởi kiện; 01 Căn cước công dân của chị D (Bản sao); 01 Giấy xác nhận thông tin về cư trú (bản chính); 05 Giấy khai sinh của các con chung (Bản sao); 01 Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí (bản chính).

- Bị đơn anh Dương Văn S cung cấp cho Tòa án: Không.

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- *Về tố tụng:* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- *Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự:* Đối với nguyên đơn chị Đào Thị D chấp hành tốt; Bị đơn anh Dương Văn S đôi khi chưa chấp việc Tòa án báo gọi đến làm việc.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 39, 147, 227, 235, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị D.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử không công nhận chị Đào Thị D và anh Dương Văn S là vợ chồng.

- Về con chung: Giao các con chung là cháu Dương Thị P, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Dương Văn S, sinh ngày 21/6/2011 cho chị Đào Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Anh Dương Văn S không phải cấp

đưỡng nuôi con chung cùng chị Đào Thị D và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở; Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

- Về án phí: Chị Đào Thị D phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng thuộc trường hợp được miễn nên đề nghị miễn án phí cho chị D theo quy định của pháp luật; Anh Dương Văn S không phải chịu án phí.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng*: Chị Đào Thị D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Dương Văn S nên xác định đây là vụ án “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Theo thông tin đương sự cung cấp và Tòa án xác minh thì hiện nay bị đơn anh Dương Văn S là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn Q, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Đào Thị D và anh Dương Văn S chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay, trước khi chung sống anh chị được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh S là không hợp pháp. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*” và tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003 trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Như vậy, chị D và anh S chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thực tế chị D và anh S đã sống ly thân nhau từ năm 2022 đến nay, trong thời gian sống ly thân chị D và anh S không quan tâm, chăm sóc gì

đến nhau, vì vậy chị D làm đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh S. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên cũng đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh S. Xét thấy yêu cầu của chị Đào Thị D và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử cần xử không công nhận chị Đào Thị D và anh Dương Văn S là vợ chồng là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. *Về con chung*: Chị Đào Thị D và anh Dương Văn S có 05 người con chung gồm: cháu Dương Thị L, sinh ngày 08/8/1997; cháu Dương Thị D, sinh ngày 15/02/2001; cháu Dương Văn C, sinh ngày 05/8/2005; cháu Dương Thị P, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Dương Văn S, sinh ngày 21/6/2011.

- Đối với các con chung là cháu Dương Thị L, cháu Dương Thị D và cháu Dương Văn C đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, sức khỏe phát triển bình thường và có khả năng tự lao động được nên chị D và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Đối với các con chung là cháu Dương Thị P và cháu Dương Văn S: Chị Đào Thị D có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là cháu P và cháu S đến khi trưởng thành, chị không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị; Anh Dương Văn S thì tùy ý kiến của các con muốn ở với ai thì người đấy nuôi, nếu các con muốn ở với anh thì anh đề nghị được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là cháu P và cháu S đến khi trưởng thành, anh không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh; Cháu Dương Thị P và cháu Dương Văn S có nguyện vọng được ở cùng với mẹ đẻ là chị Đào Thị D. Để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của cháu P và cháu S, qua xem xét ý kiến, nguyện vọng của chị D, cháu P và cháu S. Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu Dương Thị P, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Dương Văn S, sinh ngày 21/6/2011 cho chị Đào Thị D được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và anh Dương Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đào Thị D là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. *Về tài sản chung, đất đai và công nợ chung*: Chị Đào Thị D và anh Dương Văn S cùng xác định không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Chị Đào Thị D phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, tuy nhiên chị D được miễn số tiền án phí ly hôn sơ thẩm trên do thuộc trường hợp là người dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) cư trú tại thôn Q, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang là địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; Anh Dương Văn S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 39, 147, 227, 235, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đào Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Đào Thị D và anh Dương Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao các con chung là cháu Dương Thị P, sinh ngày 12/02/2009 và cháu Dương Văn S, sinh ngày 21/6/2011 cho chị Đào Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Anh Dương Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đào Thị D và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở; Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đào Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng chị D được miễn toàn bộ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm trên do thuộc trường hợp là người dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) cư trú tại thôn Q, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang là địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

+ Anh Dương Văn S không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Đào Thị D và anh Dương Văn S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã Yên Lâm (Đề biết);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Tùng